

Số: 4612 /TTr-BQP

Hà Nội, ngày 26 tháng 10 năm 2024

TỜ TRÌNH

**Dự thảo Nghị định quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành
Luật An toàn thông tin mạng về mật mã dân sự
(Phục vụ lấy ý kiến thẩm định của Bộ Tư pháp)**

Kính gửi: Chính phủ.



Thực hiện Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2020), Bộ Quốc phòng kính trình Chính phủ dự thảo Nghị định quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật An toàn thông tin mạng về mật mã dân sự (thay thế Nghị định số 58/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ quy định chi tiết về kinh doanh sản phẩm, dịch vụ mật mã dân sự và xuất khẩu, nhập khẩu mật mã dân sự) như sau:

I. SỰ CẦN THIẾT BAN HÀNH NGHỊ ĐỊNH

1. Cơ sở chính trị, pháp lý

Nghị quyết số 56-NQ/TW ngày 05/3/2020 của Bộ Chính trị về Chiến lược phát triển ngành Cơ yếu Việt Nam đến năm 2030 và tầm nhìn đến năm 2045 xác định nhiệm vụ tiếp tục đổi mới, hoàn thiện cơ chế quản lý nhà nước về công tác cơ yếu; trong đó có nhiệm vụ xây dựng, hoàn thiện hệ thống chính sách, tiêu chuẩn, quy chuẩn mật mã quốc gia cho lĩnh vực mật mã dân sự phù hợp với sự phát triển của khoa học mật mã trên thế giới.

Nghị quyết số 27/NQ-CP ngày 11/8/2020 của Chính phủ ban hành Chương trình hành động thực hiện Nghị quyết số 56-NQ/TW ngày 05/3/2020 của Bộ Chính trị, trong đó xác định nhiệm vụ Đổi mới phương thức quản lý mật mã dân sự theo hướng mở rộng liên kết với các tổ chức, doanh nghiệp, hỗ trợ việc đánh giá, chứng nhận sự phù hợp của các sản phẩm mật mã dân sự; nghiên cứu, phát triển các công nghệ phục vụ công tác kiểm định, xây dựng các quy trình, công cụ kiểm định đánh giá, chứng nhận hợp chuẩn, hợp quy đối với các sản phẩm mật mã phục vụ hoạt động bảo vệ thông tin bí mật nhà nước và quản lý mật mã dân sự.

Luật Tổ chức Chính phủ năm 2015 quy định nhiệm vụ quyền hạn của Chính phủ về lĩnh vực cơ yếu, xác định: “Quản lý hoạt động nghiên cứu, sản xuất, kinh doanh và sử dụng mật mã” (khoản 3 Điều 19).

Luật An toàn thông tin mạng giao Chính phủ ban hành “Danh mục sản phẩm, dịch vụ mật mã dân sự và quy định chi tiết kinh doanh sản phẩm, dịch vụ

mật mã dân sự” (khoản 5 Điều 31) và “*Danh mục sản phẩm mật mã dân sự xuất khẩu, nhập khẩu theo giấy phép và quy định chi tiết xuất khẩu, nhập khẩu sản phẩm mật mã dân sự*” (khoản 5 Điều 34). Đồng thời khoản 7 Điều 38 giao “*Ban Cơ yếu Chính phủ có trách nhiệm giúp Bộ trưởng Bộ Quốc phòng xây dựng dự thảo tiêu chuẩn quốc gia đối với sản phẩm, dịch vụ mật mã dân sự trình cơ quan nhà nước có thẩm quyền công bố và hướng dẫn thực hiện; xây dựng, trình Bộ trưởng Bộ Quốc phòng ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia đối với sản phẩm, dịch vụ mật mã dân sự, chỉ định và quản lý hoạt động của tổ chức chứng nhận sự phù hợp đối với sản phẩm, dịch vụ mật mã dân sự; quản lý chất lượng sản phẩm, dịch vụ mật mã dân sự*”; khoản 4 Điều 52 Luật An toàn thông tin mạng quy định Ban Cơ yếu Chính phủ có trách nhiệm giúp Bộ trưởng Bộ Quốc phòng “*quản lý chất lượng sản phẩm, dịch vụ mật mã dân sự, quản lý công tác đánh giá, công bố hợp chuẩn, hợp quy đối với sản phẩm, dịch vụ mật mã dân sự*”. Đồng thời, tại Luật An toàn thông tin mạng xác định: kinh doanh sản phẩm mật mã dân sự là loại hình kinh doanh có điều kiện (khoản 1 Điều 40), thuộc danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu theo giấy phép (khoản 1 Điều 34) và trước khi tổ chức, cá nhân đưa sản phẩm lưu thông trên thị trường phải thực hiện chứng nhận hợp quy hoặc công bố hợp quy và sử dụng dấu hợp quy (khoản 1 Điều 39).

Luật Đầu tư sửa đổi năm 2020, tại Phụ lục IV về “Danh mục ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện” xác định kinh doanh sản phẩm, dịch vụ mật mã dân sự thuộc ngành, nghề kinh doanh có điều kiện.

Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xử lý vi phạm hành chính được Quốc hội khóa XIV thông qua tại kỳ họp thứ 10 ngày 13/11/2020 quy định mức phạt tiền tối đa trong lĩnh vực an toàn thông tin là 100 triệu đồng đối với hành vi vi phạm của cá nhân, 200 triệu đồng đối với tổ chức (điểm đ khoản 1 Điều 24); về thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính của thanh tra viên (khoản 1 Điều 46), Chánh Thanh tra Cơ yếu thuộc Ban Cơ yếu Chính phủ (khoản 2 Điều 46), Trưởng ban Ban Cơ yếu Chính phủ (khoản 4 Điều 46).

Nghị định số 09/2014/NĐ-CP ngày 27/01/2014 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ban Cơ yếu Chính phủ xác định Ban Cơ yếu Chính phủ giúp Bộ trưởng Bộ Quốc phòng quản lý nhà nước đối với hoạt động nghiên cứu, sản xuất, kinh doanh và sử dụng mật mã để bảo vệ thông tin không thuộc phạm vi bí mật nhà nước (mật mã dân sự).

Nghị quyết số 68/NQ-CP ngày 12/5/2020 của Chính phủ ban hành Chương trình cắt giảm, đơn giản hóa quy định liên quan đến hoạt động kinh doanh giai đoạn 2020 - 2025; Quyết định số 1275/QĐ-TTg ngày 31/10/2023 của Thủ tướng Chính phủ ban hành phê duyệt Phương án cắt giảm, đơn giản hóa quy định liên quan đến hoạt động kinh doanh thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Bộ Quốc phòng giai đoạn 2023 - 2025; Quyết định số 1015/QĐ-TTg ngày 30/8/2022 phê duyệt phương án phân cấp trong giải quyết thủ tục hành chính thuộc phạm vi quản lý của các bộ, cơ quan ngang bộ, gồm: Phương án cắt giảm, đơn giản hóa quy định liên quan đến hoạt động kinh doanh thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của

Bộ Quốc phòng và Phương án phân cấp trong giải quyết thủ tục hành chính thuộc phạm vi quản lý của các bộ, cơ quan ngang bộ trong lĩnh vực mật mã dân sự.

2. Cơ sở thực tiễn

Để triển khai thực hiện Luật An toàn thông tin mạng, ngày 01/7/2016, Chính phủ ban hành Nghị định số 58/2016/NĐ-CP quy định chi tiết về kinh doanh sản phẩm, dịch vụ mật mã dân sự và xuất khẩu, nhập khẩu sản phẩm mật mã dân sự (sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 53/2018/NĐ-CP, Nghị định số 32/2023/NĐ-CP); trong đó, ban hành Danh mục sản phẩm, dịch vụ mật mã dân sự và quy định chi tiết kinh doanh sản phẩm, dịch vụ mật mã dân sự (Phụ lục I) và Danh mục sản phẩm mật mã dân sự xuất khẩu, nhập khẩu theo giấy phép (Phụ lục II) và quy định chi tiết một số điều về kinh doanh sản phẩm, dịch vụ mật mã dân sự, xuất khẩu, nhập khẩu sản phẩm mật mã dân sự.

Qua 08 năm thực hiện, Nghị định số 58/2016/NĐ-CP (sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 53/2018/NĐ-CP và Nghị định số 32/2023/NĐ-CP) là hành lang pháp lý quan trọng cho các doanh nghiệp, tổ chức triển khai thực hiện tốt các hoạt động kinh doanh sản phẩm, dịch vụ mật mã dân sự, xuất khẩu, nhập khẩu sản phẩm mật mã dân sự; đồng thời là cơ sở pháp lý cho hoạt động thanh tra, kiểm tra, xử lý vi phạm hành chính trong lĩnh vực mật mã dân sự, từng bước củng cố hoạt động quản lý nhà nước về mật mã dân sự chặt chẽ, thống nhất, đi vào nền nếp.

Từ năm 2016 đến nay, Ban Cơ yếu Chính phủ quản lý, cấp phép kinh doanh sản phẩm, dịch vụ mật mã dân sự cho hơn 400 doanh nghiệp với hơn 1.000 giấy phép kinh doanh sản phẩm, dịch vụ mật mã dân sự và hơn 2.500 giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu sản phẩm mật mã dân sự; xây dựng, trình cơ quan có thẩm quyền công bố 68 tiêu chuẩn quốc gia và ban hành 05 quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về mật mã dân sự.

Bên cạnh những kết quả đạt được, hoạt động kinh doanh sản phẩm, dịch vụ mật mã dân sự, sử dụng sản phẩm mật mã dân sự còn bộc lộ một số khó khăn, vướng mắc, bất cập, có ảnh hưởng tới hoạt động quản lý nhà nước về mật mã dân sự, cụ thể như sau:

Một là, một số sản phẩm hoặc nhóm sản phẩm không còn phù hợp với thực tiễn hoạt động kinh doanh sản phẩm mật mã dân sự, vì vậy cần rà soát, điều chỉnh, cho phù hợp, như: Danh mục sản phẩm mật mã dân sự quy định tại Nghị định số 58/2016/NĐ-CP gồm 08 nhóm sản phẩm, tuy nhiên trong thực tiễn chỉ quản lý 07 nhóm sản phẩm; Danh mục sản phẩm mật mã dân sự loại trừ hiện nay đối với 09 nhóm không còn phù hợp, cần tăng lên 12 nhóm sản phẩm để giảm bớt các sản phẩm không cần thiết trong quản lý kinh doanh, sử dụng sản phẩm mật mã dân sự.

Để tạo điều kiện thuận lợi cho việc thực hiện thủ tục xuất khẩu, nhập khẩu sản phẩm mật mã dân sự của doanh nghiệp và việc giám sát, thông quan hàng hoá của cơ quan hải quan, Danh mục sản phẩm mật mã dân sự xuất khẩu, nhập khẩu theo giấy phép cần được thay đổi về cấu trúc và nội dung.

Hai là, chưa có các quy định để tổ chức triển khai hoạt động đánh giá sự phù hợp, cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động đánh giá sự phù hợp, chỉ định và quản lý hoạt động của tổ chức đánh giá sự phù hợp, tiếp nhận công bố hợp quy sản phẩm mật mã dân sự. Vì vậy, ảnh hưởng đến công tác quản lý chất lượng sản phẩm mật mã dân sự đang được kinh doanh và sử dụng tại Việt Nam, cũng như hoạt động bảo mật, an toàn thông tin trong các lĩnh vực kinh tế-xã hội.

Ba là, qua công tác kiểm tra, thanh tra hoạt động kinh doanh sản phẩm, dịch vụ mật mã dân sự phát hiện một số hành vi vi phạm pháp luật nhưng chưa có quy định để làm căn cứ xử phạt vi phạm hành chính, vì vậy cần nghiên cứu bổ sung một số hành vi về: kinh doanh không đúng đối tượng, phạm vi, quy mô, thời hạn, địa điểm ghi trên giấy phép; kinh doanh sản phẩm, dịch vụ mật mã dân sự mà giấy phép được cấp đã hết hiệu lực; kê khai không trung thực nội dung hồ sơ đề nghị cấp, cấp lại, sửa đổi, bổ sung, gia hạn giấy phép, ...

Bên cạnh đó, Luật Xử lý vi phạm hành chính (sửa đổi, bổ sung năm 2020) trong đó, bổ sung một số quy định mới về mức tiền xử phạt tối đa (hiện nay mức cao nhất là 50 triệu đồng đối với cá nhân, 100 triệu đồng đối với tổ chức; theo Luật Xử lý vi phạm hành chính (sửa đổi) nâng lên mức 100 triệu đồng đối với cá nhân, 200 triệu đồng đối với tổ chức); thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính của Trưởng ban Ban Cơ yếu Chính phủ (Nghị định số 58/2016/NĐ-CP chưa quy định). Mặt khác, Nghị định số 58/2016/NĐ-CP còn thiếu các quy định mang tính nguyên tắc làm cơ sở trong xử phạt vi phạm hành chính (chưa rõ mức tiền phạt áp dụng đối với tổ chức hay cá nhân; chưa quy định cụ thể hình thức xử phạt chính, hình thức xử phạt bổ sung và biện pháp khắc phục hậu quả đối với các hành vi vi phạm hành chính; vướng mắc về thẩm quyền tịch thu đối với tang vật, phương tiện vi phạm hành chính có giá trị không vượt quá mức tiền phạt tối đa theo từng chức danh).

Xuất phát từ cơ sở chính trị, pháp lý và thực tiễn áp dụng các quy định về quản lý nhà nước trong lĩnh vực mật mã dân sự, việc ban hành Nghị định quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật An toàn thông tin mạng về mật mã dân sự (thay thế Nghị định số 58/2016/NĐ-CP), trong đó bổ sung các quy định: (1) chi tiết một số điều của Luật An toàn thông tin mạng, bao gồm: Khoản 5 Điều 31 về kinh doanh sản phẩm, dịch vụ mật mã dân sự và ban hành Danh mục sản phẩm, dịch vụ mật mã dân sự; Khoản 5 Điều 34 về xuất khẩu, nhập khẩu sản phẩm mật mã dân sự và ban hành Danh mục sản phẩm mật mã dân sự xuất khẩu, nhập khẩu theo giấy phép; (2) Biện pháp thi hành Luật An toàn thông tin mạng về mật mã dân sự, bao gồm: trình tự, thủ tục đề nghị cấp Giấy phép kinh doanh sản phẩm, dịch vụ mật mã dân sự; sửa đổi, bổ sung, cấp lại, gia hạn Giấy phép kinh doanh sản phẩm, dịch vụ mật mã dân sự; quản lý hoạt động đánh giá sự phù hợp sản phẩm mật mã dân sự và xử lý vi phạm hành chính trong hoạt động kinh doanh, sử dụng mật mã dân sự; thực hiện cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính về điều kiện kinh doanh sản phẩm mật mã dân sự tạo điều kiện thuận lợi cho doanh nghiệp, người dân. Vì vậy, việc Chính phủ ban hành Nghị định thay thế Nghị định

số 58/2016/NĐ-CP là cần thiết, tạo cơ sở pháp lý thống nhất, thuận lợi để thực hiện quản lý nhà nước về mật mã dân sự, khắc phục những vướng mắc, bất cập nảy sinh trong thực tiễn.

II. MỤC ĐÍCH, QUAN ĐIỂM XÂY DỰNG DỰ THẢO NGHỊ ĐỊNH

1. Mục đích ban hành

- Nhằm hoàn thiện thể chế, pháp luật về kinh doanh sản phẩm dịch vụ mật mã dân sự, xuất khẩu, nhập khẩu sản phẩm mật mã dân sự, đánh giá sự phù hợp sản phẩm mật mã dân sự để đáp ứng yêu cầu nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước về mật mã dân sự;

- Khắc phục những vướng mắc, bất cập phát sinh từ thực tiễn thi hành Nghị định số 58/2016/NĐ-CP; đảm bảo thống nhất, đồng bộ với quy định của Luật An toàn thông tin mạng, Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xử lý vi phạm hành chính năm 2020;

- Cải cách thủ tục hành chính, cắt giảm chi phí, rào cản không cần thiết tạo điều kiện thuận lợi cho doanh nghiệp, đảm bảo môi trường kinh doanh minh bạch, lành mạnh trong lĩnh vực mật mã dân sự;

- Thực hiện cắt giảm, đơn giản hóa các quy định về điều kiện kinh doanh sản phẩm mật mã dân sự theo Nghị quyết 68/NQ-CP ngày 12/5/2020 của Chính phủ ban hành chương trình cắt giảm, đơn giản hóa quy định liên quan đến hoạt động kinh doanh giai đoạn 2020 - 2025.

2. Quan điểm xây dựng

- Bảo đảm tính hợp hiến, hợp pháp và phù hợp với quy định của Luật An toàn thông tin mạng, Luật Cơ yếu, Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xử lý vi phạm hành chính năm 2020 và quy định tại một số văn bản quy phạm pháp luật về chuyên ngành như: Luật Tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật, Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa;

- Đảm bảo tính thống nhất, đồng bộ của nội dung dự thảo Nghị định trong hệ thống pháp luật và các văn bản làm căn cứ pháp lý;

- Kế thừa các quy định của Nghị định số 58/2016/NĐ-CP đã được thực tiễn kiểm nghiệm còn phù hợp, không có vướng mắc; đồng thời, điều chỉnh, cập nhật, bổ sung các vấn đề mới để đáp ứng yêu cầu quản lý mật mã dân sự đặt ra trong giai đoạn hiện nay và những năm tiếp theo;

- Tạo điều kiện thuận lợi cho các tổ chức, cá nhân tham gia hoạt động kinh doanh sản phẩm, dịch vụ mật mã dân sự, xuất khẩu, nhập khẩu sản phẩm mật mã dân sự, đánh giá sự phù hợp sản phẩm mật mã dân sự.

III. PHẠM VI ĐIỀU CHỈNH, ĐỐI TƯỢNG ÁP DỤNG

1. Phạm vi điều chỉnh

1.1. Nghị định này quy định chi tiết một số điều của Luật An toàn thông tin mạng, bao gồm:

a) Khoản 5 Điều 31 về kinh doanh sản phẩm, dịch vụ mật mã dân sự và ban hành Danh mục sản phẩm, dịch vụ mật mã dân sự;

b) Khoản 5 Điều 34 về xuất khẩu, nhập khẩu sản phẩm mật mã dân sự và ban hành Danh mục sản phẩm mật mã dân sự xuất khẩu, nhập khẩu theo giấy phép.

1.2. Biện pháp thi hành Luật An toàn thông tin mạng về mật mã dân sự, bao gồm: trình tự, thủ tục đề nghị cấp Giấy phép kinh doanh sản phẩm, dịch vụ mật mã dân sự; sửa đổi, bổ sung, cấp lại, gia hạn Giấy phép kinh doanh sản phẩm, dịch vụ mật mã dân sự; quản lý hoạt động đánh giá sự phù hợp sản phẩm mật mã dân sự và xử lý vi phạm hành chính trong hoạt động kinh doanh, sử dụng mật mã dân sự.

2. Đối tượng áp dụng

2.1. Doanh nghiệp kinh doanh sản phẩm, dịch vụ mật mã dân sự, xuất khẩu, nhập khẩu sản phẩm mật mã dân sự; tổ chức tham gia hoạt động đánh giá sự phù hợp sản phẩm mật mã dân sự và các tổ chức, cá nhân khác có liên quan.

2.2. Tổ chức, cá nhân có hành vi vi phạm hành chính trong hoạt động kinh doanh, sử dụng mật mã dân sự; người có thẩm quyền lập biên bản, xử phạt vi phạm hành chính trong hoạt động kinh doanh, sử dụng mật mã dân sự và các tổ chức, cá nhân khác có liên quan.

IV. QUÁ TRÌNH XÂY DỰNG DỰ THẢO NGHỊ ĐỊNH

Căn cứ quy định của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2020), Bộ Quốc phòng đã tiến hành soạn thảo Nghị định, cụ thể như sau:

1. Từ tháng 01/2023 đến tháng 8/2023, Bộ Quốc phòng đã tiến hành tổng kết thi hành Nghị định số 58/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016, đồng thời dự thảo Hồ sơ đề nghị xây dựng Nghị định thay thế Nghị định số 58/2016/NĐ-CP, gửi văn bản lấy ý kiến các cơ quan, tổ chức liên quan (Công văn số 2160/BQP-BCY ngày 24/6/2023). Hồ sơ đã nhận được 09 ý kiến tham gia của các bộ (Bộ Tư pháp, Bộ Công an, Bộ Ngoại giao, Bộ Nội vụ, Bộ Tài chính, Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Công Thương, Bộ Thông tin và Truyền thông, Bộ Khoa học và Công nghệ) và 22 ý kiến tham gia của các tổ chức, doanh nghiệp.

Sau khi nghiên cứu ý kiến tham gia của các cơ quan, tổ chức nêu trên, ngày 21/11/2023, Bộ Quốc phòng có Công văn số 4540/BC-BQP về việc Tổng kết thi hành Nghị định số 58/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 quy định chi tiết về kinh doanh sản phẩm, dịch vụ mật mã dân sự và xuất khẩu, nhập khẩu sản phẩm mật mã dân sự, báo cáo Thủ tướng Chính phủ.

Ngày 18/01/2024, Văn phòng Chính phủ có Công văn số 394/VPCP-NC thông báo chỉ đạo của Phó Thủ tướng Chính phủ Trần Lưu Quang về việc tổng kết thi hành Nghị định số 58/2016/NĐ-CP, trong đó nhất trí với đề nghị xây dựng Nghị định và giao Bộ Quốc phòng chủ trì nghiên cứu, xây dựng Nghị định quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật An toàn thông tin mạng về mật mã dân sự (thay thế Nghị định số 58/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ).

2. Bộ Quốc phòng đã giao Ban Cơ yếu Chính phủ chủ trì, phối hợp với các bộ, ban, ngành, cơ quan, tổ chức có liên quan triển khai xây dựng dự thảo Nghị định theo đúng Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật, cụ thể:

- Thành lập Ban soạn thảo Nghị định quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật An toàn thông tin mạng về mật mã dân sự (Quyết định số 1097/QĐ-BQP ngày 22/3/2024 của Bộ Quốc phòng) do đồng chí Trưởng ban Ban Cơ yếu Chính phủ làm Trưởng Ban Soạn thảo, thành viên gồm có các cơ quan chức năng thuộc Bộ Quốc phòng, Bộ Công an, Bộ Tư pháp, Bộ Tài chính, Bộ Công Thương, Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Khoa học và Công nghệ, Bộ Thông tin và Truyền thông và Văn phòng Chính phủ.

- Tổ chức rà soát văn bản quy phạm pháp luật, nghiên cứu thông tin, tư liệu liên quan; tổ chức hội thảo; lấy ý kiến bộ, ngành trung ương, các tổ chức, hiệp hội doanh nghiệp liên quan và đăng tải lên Cổng Thông tin điện tử Chính phủ, Bộ Quốc phòng để lấy ý kiến cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan. Bộ Quốc phòng tiếp thu tối đa ý kiến của bộ, ngành, cơ quan, tổ chức, hiệp hội, doanh nghiệp.

- Ngày 10/8/2024, Bộ Quốc phòng có Công văn số 3221/BQP-BCY gửi các bộ, ngành có liên quan về việc tham gia ý kiến đối với Hồ sơ dự thảo Nghị định. Đến nay, Bộ Quốc phòng đã nhận được 11/11 văn bản tham gia ý kiến, trong đó có 04/11 ý kiến hoàn toàn nhất trí với hồ sơ dự thảo Nghị định (*Bộ Tài chính, Bộ Ngoại giao, Văn phòng Chính phủ (Cổng Thông tin điện tử Chính phủ), Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam*); 07/11 ý kiến cơ bản nhất trí và tham gia góp ý một số nội dung cụ thể vào Hồ sơ dự thảo Nghị định. Cơ quan chủ trì soạn thảo đã tổng hợp, nghiên cứu, tiếp thu tối đa và giải trình đầy đủ những nội dung góp ý của các bộ, ngành đảm bảo phù hợp với các văn bản pháp luật có liên quan.

- Ngày .../.../2024, Bộ Quốc phòng có Công văn sốBQP-BCY đề nghị Bộ Tư pháp thẩm định Hồ sơ dự thảo Nghị định theo quy định.

- Ngày...../..../2024, Bộ Tư pháp có Báo cáo thẩm định sốBCTĐ-BTP đối với dự thảo Nghị định. Bộ Quốc phòng đã nghiên cứu, tiếp thu ý kiến thẩm định và hoàn thiện hồ sơ dự thảo Nghị định trình Chính phủ.

V. BỐ CỤC VÀ NỘI DUNG CƠ BẢN CỦA DỰ THẢO NGHỊ ĐỊNH

1. Bố cục

Dự thảo Nghị định gồm 05 chương, 17 điều và Phụ lục. Trong đó:

Chương I - Những quy định chung gồm 02 điều (từ Điều 1 đến Điều 2);

Chương II - Kinh doanh sản phẩm, dịch vụ mật mã dân sự và xuất khẩu, nhập khẩu sản phẩm mật mã dân sự gồm 05 điều (từ Điều 3 đến Điều 7);

Chương III - Đánh giá sự phù hợp sản phẩm mật mã dân sự gồm 03 điều (từ Điều 8 đến Điều 10);

Chương IV - Xử phạt vi phạm hành chính trong hoạt động kinh doanh, sử dụng mật mã dân sự gồm 04 điều (từ Điều 11 đến Điều 14);

Chương V - Điều khoản thi hành gồm 03 điều (từ Điều 15 đến Điều 17).

Phụ lục I: Danh mục sản phẩm, dịch vụ mật mã dân sự.

Phụ lục II: Danh mục sản phẩm mật mã dân sự xuất khẩu, nhập khẩu theo giấy phép.

Phụ lục III: Mẫu hồ sơ, thủ tục cấp Giấy phép kinh doanh sản phẩm, dịch vụ mật mã dân sự, Giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu sản phẩm mật mã dân sự.

2. Nội dung cơ bản của dự thảo Nghị định

2.1. Tên gọi của Nghị định: Nghị định quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật An toàn thông tin mạng về mật mã dân sự.

2.2. Chương I: Những quy định chung gồm 02 điều (từ Điều 1 đến Điều 2) quy định về phạm vi điều chỉnh; đối tượng áp dụng của Nghị định.

2.3. Chương II: Kinh doanh sản phẩm, dịch vụ mật mã dân sự và xuất khẩu, nhập khẩu sản phẩm mật mã dân sự gồm 05 điều (từ Điều 3 đến Điều 7) quy định về Danh mục sản phẩm, dịch vụ mật mã dân sự, Danh mục sản phẩm mật mã dân sự xuất khẩu, nhập khẩu theo giấy phép; áp dụng Danh mục sản phẩm mật mã dân sự xuất khẩu, nhập khẩu theo giấy phép; điều kiện cấp Giấy phép kinh doanh sản phẩm, dịch vụ mật mã dân sự; trình tự, thủ tục cấp mới, sửa đổi, bổ sung, cấp lại, gia hạn Giấy phép kinh doanh sản phẩm, dịch vụ mật mã dân sự, Giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu sản phẩm mật mã dân sự.

2.4. Chương III: Đánh giá sự phù hợp sản phẩm mật mã dân sự gồm 03 điều (từ Điều 8 đến Điều 10) quy định về trách nhiệm của Ban Cơ yếu Chính phủ giúp Bộ trưởng Bộ Quốc phòng thực hiện quản lý hoạt động đánh giá sự phù hợp sản phẩm mật mã dân sự; điều kiện, trình tự, thủ tục đăng ký hoạt động đánh giá sự phù hợp, chỉ định tổ chức đánh giá sự phù hợp và công bố hợp quy sản phẩm mật mã dân sự và thừa nhận kết quả đánh giá sự phù hợp sản phẩm mật mã dân sự.

2.5. Chương IV: Xử lý vi phạm gồm 04 điều (từ Điều 11 đến Điều 14) quy định về xử phạt vi phạm hành chính, đối tượng bị xử phạt, hình thức, thời hiệu xử phạt, mức phạt tiền tối đa; xử phạt hành vi vi phạm hành chính về kinh doanh sản phẩm, dịch vụ mật mã dân sự, sử dụng sản phẩm mật mã dân sự và thẩm quyền xử phạt đối với tổ chức, cá nhân, các biện pháp khắc phục hậu quả trong lĩnh vực mật mã dân sự.

2.6. Chương V: Điều khoản thi hành gồm 03 điều (từ Điều 15 đến Điều 17) quy định hiệu lực thi hành, điều khoản chuyển tiếp và trách nhiệm thi hành.

VI. DỰ KIẾN NGUỒN LỰC, ĐIỀU KIỆN BẢO ĐẢM

1. Dự thảo Nghị định được xây dựng nhằm quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành của Luật An toàn thông tin mạng về mật mã dân sự trên cơ sở kế thừa các quy định tại Nghị định số 58/2016/NĐ-CP đang được thực hiện ổn định trong thời gian qua; phù hợp với yêu cầu quản lý nhà nước về bảo mật, an toàn thông tin hiện nay. Các nội dung mới được cập nhật, bổ sung nhằm đáp ứng yêu cầu thực tiễn trong giai đoạn hiện nay và những năm tiếp theo; góp phần nâng

cao hiệu lực, hiệu quả hoạt động quản lý nhà nước về mật mã dân sự; không làm phát sinh thủ tục hành chính và tổ chức, biên chế.

Bộ Quốc phòng (Ban Cơ yếu Chính phủ) có trách nhiệm sắp xếp, bố trí, giao nhiệm vụ cho các cơ quan chức năng thuộc quyền quản lý, bố trí cán bộ hướng dẫn, kiểm tra, tổ chức thực hiện nhiệm vụ theo quy định của Nghị định này sau khi được ban hành.

2. Khi Nghị định được thông qua không làm phát sinh về nhân lực, tài chính để bảo đảm thi hành Nghị định; đáp ứng nguyên tắc bình đẳng giới, đảm bảo nam giới và nữ giới được bình đẳng trong các hoạt động mật mã dân sự.

3. Các cơ quan bộ, ngành, địa phương phối hợp với Ban Cơ yếu Chính phủ trong tổ chức thực hiện hoạt động quản lý nhà nước về mật mã dân sự theo quy định.

VII. NHỮNG VẤN ĐỀ XIN Ý KIẾN (nếu có)

.....

Trên đây là Tờ trình về dự thảo Nghị định quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật An toàn thông tin mạng về mật mã dân sự, Bộ Quốc phòng kính trình Chính phủ xem xét, quyết định. /

(Xin gửi kèm theo: (1) Dự thảo Nghị định; (2) Báo cáo thẩm định; báo cáo giải trình, tiếp thu ý kiến thẩm định; (3) Báo cáo rà soát các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan đến dự thảo Nghị định; (4) Bản tổng hợp, giải trình, tiếp thu ý kiến của các cơ quan, tổ chức, cá nhân; (5) Báo cáo đánh giá tác động của chính sách; (6) Bản đánh giá tác động thủ tục hành chính; (7) Báo cáo Tổng kết thi hành Nghị định số 58/2016/NĐ-CP; (8) Bản sao văn bản tham gia ý kiến của các bộ, cơ quan, tổ chức).

Nơi nhận:

- Như trên;
- Thủ tướng Chính phủ (để b/c);
- Các Phó Thủ tướng Chính phủ (để b/c);
- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Tư pháp;
- Bộ trưởng (để b/c);
- Ban Cơ yếu Chính phủ;
- Vụ Pháp chế/BQP;
- Lưu: VT, BCY, HL13.

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG



Đại tướng Nguyễn Tân Cương

CHÍNH PHỦ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /2024/NĐ-CP

Hà Nội, ngày tháng năm 2024

NGHỊ ĐỊNH

Quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật An toàn thông tin mạng về mật mã dân sự

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật An toàn thông tin mạng ngày 19 tháng 11 năm 2015;

Căn cứ Luật Xử lý vi phạm hành chính ngày 20 tháng 6 năm 2012; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xử lý vi phạm hành chính ngày 13 tháng 11 năm 2020;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng;

Chính phủ ban hành Nghị định quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật An toàn thông tin mạng về mật mã dân sự.

Chương I

NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

1. Nghị định này quy định chi tiết một số điều của Luật An toàn thông tin mạng, bao gồm:

a) Khoản 5 Điều 31 về kinh doanh sản phẩm, dịch vụ mật mã dân sự và ban hành Danh mục sản phẩm, dịch vụ mật mã dân sự;

b) Khoản 5 Điều 34 về xuất khẩu, nhập khẩu sản phẩm mật mã dân sự và ban hành Danh mục sản phẩm mật mã dân sự xuất khẩu, nhập khẩu theo giấy phép.

2. Biện pháp thi hành Luật An toàn thông tin mạng về mật mã dân sự, bao gồm: trình tự, thủ tục đề nghị cấp Giấy phép kinh doanh sản phẩm, dịch vụ mật mã dân sự; sửa đổi, bổ sung, cấp lại, gia hạn Giấy phép kinh doanh sản phẩm, dịch vụ mật mã dân sự; quản lý hoạt động đánh giá sự phù hợp sản phẩm mật mã dân sự và xử phạt vi phạm hành chính trong hoạt động kinh doanh, sử dụng mật mã dân sự.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Doanh nghiệp kinh doanh sản phẩm, dịch vụ mật mã dân sự, xuất khẩu, nhập khẩu sản phẩm mật mã dân sự; tổ chức tham gia hoạt động đánh giá sự phù hợp sản phẩm mật mã dân sự và các tổ chức, cá nhân khác có liên quan.

2. Tổ chức, cá nhân có hành vi vi phạm hành chính trong hoạt động kinh doanh, sử dụng mật mã dân sự; người có thẩm quyền lập biên bản, xử phạt vi phạm hành chính trong hoạt động kinh doanh, sử dụng mật mã dân sự và các tổ chức, cá nhân khác có liên quan.

Chương II

KINH DOANH SẢN PHẨM, DỊCH VỤ MẬT MÃ DÂN SỰ VÀ XUẤT KHẨU, NHẬP KHẨU SẢN PHẨM MẬT MÃ DÂN SỰ

Điều 3. Danh mục sản phẩm, dịch vụ mật mã dân sự, Danh mục sản phẩm mật mã dân sự xuất khẩu, nhập khẩu theo giấy phép

Ban hành Danh mục sản phẩm, dịch vụ mật mã dân sự tại Phụ lục I và Danh mục sản phẩm mật mã dân sự xuất khẩu, nhập khẩu theo giấy phép tại Phụ lục II kèm theo Nghị định này.

Điều 4. Áp dụng Danh mục sản phẩm mật mã dân sự xuất khẩu, nhập khẩu theo giấy phép

1. Danh mục sản phẩm mật mã dân sự xuất khẩu, nhập khẩu theo giấy phép chỉ áp dụng đối với các sản phẩm mật mã dân sự mà cả mã số HS, mô tả hàng hóa và mô tả đặc tính kỹ thuật mật mã trùng với mã số HS, mô tả hàng hóa và mô tả đặc tính kỹ thuật mật mã của hàng hóa thuộc Danh mục.

2. Trường hợp có sự khác biệt trong việc xác định mã số HS tại Danh mục ban hành kèm theo Nghị định này và Danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu Việt Nam, Bộ Tài chính (Tổng cục Hải quan) chủ trì, phối hợp với Bộ Quốc phòng (Ban Cơ yếu Chính phủ) để quyết định mã số HS đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu.

Điều 5. Điều kiện cấp Giấy phép kinh doanh sản phẩm, dịch vụ mật mã dân sự

Điểm a, điểm đ khoản 2 Điều 31 Luật An toàn thông tin mạng được quy định chi tiết như sau:

1. Doanh nghiệp được cấp Giấy phép kinh doanh sản phẩm, dịch vụ mật mã dân sự khi đáp ứng đủ các điều kiện quy định tại khoản 2 Điều 31 Luật An toàn thông tin mạng.

2. Điều kiện cấp Giấy phép quy định tại điểm a khoản 2 Điều 31 Luật An toàn thông tin mạng được quy định cụ thể như sau: Doanh nghiệp phải có tối thiểu 02 cán bộ kỹ thuật có bằng tốt nghiệp đại học trở lên thuộc một trong các ngành điện tử - viễn thông, công nghệ thông tin, toán học, an toàn thông tin; cán bộ quản lý, điều hành có bằng tốt nghiệp đại học một trong các ngành điện tử - viễn thông, công nghệ thông tin, toán học, an toàn thông tin hoặc có bằng tốt nghiệp đại học chuyên ngành khác và có chứng chỉ đào tạo về an toàn thông tin.

3. Điều kiện cấp Giấy phép quy định tại điểm đ khoản 2 Điều 31 Luật An toàn thông tin mạng được quy định cụ thể như sau: Doanh nghiệp phải có hệ thống phục vụ khách hàng và bảo đảm kỹ thuật phù hợp với phạm vi, đối tượng cung cấp, quy mô số lượng sản phẩm.

Điều 6. Trình tự, thủ tục cấp mới, sửa đổi, bổ sung, cấp lại, gia hạn Giấy phép kinh doanh sản phẩm, dịch vụ mật mã dân sự

1. Hồ sơ đề nghị cấp mới Giấy phép kinh doanh sản phẩm, dịch vụ mật mã dân sự gồm:

a) Đơn đề nghị cấp Giấy phép kinh doanh sản phẩm, dịch vụ mật mã dân sự theo mẫu số 01 Phụ lục III Nghị định này;

b) Phương án kỹ thuật gồm tài liệu về đặc tính kỹ thuật, tham số kỹ thuật của sản phẩm; tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật của sản phẩm; tiêu chuẩn, chất lượng dịch vụ; các biện pháp, giải pháp kỹ thuật; phương án bảo hành, bảo trì sản phẩm theo mẫu số 03 Phụ lục III Nghị định này;

c) Phương án kinh doanh gồm phạm vi, đối tượng cung cấp, quy mô số lượng sản phẩm, dịch vụ hệ thống phục vụ khách hàng và bảo đảm kỹ thuật theo mẫu số 04 Phụ lục III Nghị định này;

d) Phương án bảo mật và an toàn thông tin mạng trong quá trình quản lý và cung cấp sản phẩm, dịch vụ mật mã dân sự theo mẫu số 05 Phụ lục III Nghị định này.

2. Hồ sơ đề nghị cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép kinh doanh sản phẩm, dịch vụ mật mã dân sự gồm:

a) Đơn đề nghị sửa đổi, bổ sung Giấy phép theo mẫu số 02 Phụ lục III Nghị định này;

b) Phương án kỹ thuật, phương án kinh doanh, phương án bảo mật và an toàn thông tin mạng đối với sản phẩm, dịch vụ đề nghị bổ sung theo quy định tại điểm b, c, d khoản 1 Điều này trong trường hợp doanh nghiệp đề nghị bổ sung sản phẩm, dịch vụ mật mã dân sự;

3. Hồ sơ đề nghị cấp lại Giấy phép kinh doanh sản phẩm, dịch vụ mật mã dân sự gồm: Đơn đề nghị cấp lại Giấy phép theo mẫu số 02 Phụ lục III Nghị định này.

4. Hồ sơ đề nghị gia hạn Giấy phép kinh doanh sản phẩm, dịch vụ mật mã dân sự gồm: Đơn đề nghị gia hạn Giấy phép theo mẫu số 02 Phụ lục III Nghị định này.

5. Doanh nghiệp thực hiện các thủ tục cấp mới, sửa đổi, bổ sung, cấp lại, gia hạn Giấy phép kinh doanh sản phẩm, dịch vụ mật mã dân sự nộp 01 bộ hồ sơ trực tiếp, hoặc qua hệ thống bưu chính, hoặc dịch vụ công trực tuyến đến Cơ quan quản lý mật mã dân sự thuộc Ban Cơ yếu Chính phủ, số điện thoại/số fax: 024-3775.6896, thư điện tử: info@nacis.gov.vn, Cổng Dịch vụ công Quốc gia: <https://dichvucong.gov.vn>. Hồ sơ nộp trực tuyến phải được ký số theo quy định của pháp luật về chữ ký số.

6. Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ, Cơ quan quản lý mật mã dân sự kiểm tra tính hợp lệ của hồ sơ; trường hợp hồ sơ không hợp lệ, thông báo bằng văn bản cho doanh nghiệp về nội dung cần sửa đổi, bổ sung. Trong 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản thông báo, doanh nghiệp có trách nhiệm hoàn thiện hồ sơ. Trường hợp việc sửa đổi, bổ sung hồ sơ vẫn không đáp ứng được các nội dung theo thông báo hoặc quá thời hạn hoàn thiện hồ sơ, trong 03 ngày

làm việc, Cơ quan quản lý mật mã dân sự thông báo bằng văn bản đến doanh nghiệp về lý do không cấp giấy phép.

Kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Cơ quan quản lý mật mã dân sự thẩm định và cấp mới Giấy phép kinh doanh sản phẩm, dịch vụ mật mã dân sự trong thời hạn 20 ngày; cấp lại Giấy phép kinh doanh sản phẩm, dịch vụ mật mã dân sự trong thời hạn 10 ngày làm việc đối với trường hợp sửa đổi, bổ sung và gia hạn giấy phép; cấp lại Giấy phép kinh doanh sản phẩm, dịch vụ mật mã dân sự trong thời hạn 04 ngày làm việc đối với các trường hợp bị mất, bị hư hỏng giấy phép. Trường hợp từ chối cấp phép, Cơ quan quản lý mật mã dân sự thông báo bằng văn bản và nêu rõ lý do. Giấy phép kinh doanh sản phẩm, dịch vụ mật mã dân sự thực hiện theo mẫu số 06 Phụ lục III Nghị định này.

7. Thời hạn của Giấy phép kinh doanh sản phẩm, dịch vụ mật mã dân sự theo quy định tại khoản 4 Điều 32 Luật An toàn thông tin mạng.

Điều 7. Trình tự, thủ tục đề nghị cấp Giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu sản phẩm mật mã dân sự

1. Hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu sản phẩm mật mã dân sự được lập thành 01 bộ, gồm: Đơn đề nghị cấp Giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu sản phẩm mật mã dân sự theo mẫu số 07 Phụ lục III Nghị định này.

2. Doanh nghiệp thực hiện các thủ tục cấp Giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu sản phẩm mật mã dân sự nộp hồ sơ trực tiếp, hoặc qua hệ thống bưu chính, hoặc dịch vụ công trực tuyến đến Cơ quan quản lý mật mã dân sự thuộc Ban Cơ yếu Chính phủ theo địa chỉ quy định tại khoản 5 Điều 6 Nghị định này.

3. Trong thời hạn 01 ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ, Cơ quan quản lý mật mã dân sự kiểm tra tính hợp lệ của hồ sơ; trường hợp hồ sơ không hợp lệ, thông báo bằng văn bản cho doanh nghiệp về nội dung cần sửa đổi, bổ sung. Trường hợp việc sửa đổi, bổ sung hồ sơ vẫn không đáp ứng được các nội dung theo thông báo, Cơ quan quản lý mật mã dân sự thông báo bằng văn bản đến doanh nghiệp về lý do không cấp giấy phép.

Kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Cơ quan quản lý mật mã dân sự thẩm định và cấp Giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu sản phẩm mật mã dân sự trong thời hạn 07 ngày làm việc. Trường hợp từ chối cấp phép, Cơ quan quản lý mật mã dân sự thông báo bằng văn bản và nêu rõ lý do. Giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu sản phẩm mật mã dân sự thực hiện theo mẫu số 08 Phụ lục III Nghị định này.

Chương III

ĐÁNH GIÁ SỰ PHÙ HỢP SẢN PHẨM MẬT MÃ DÂN SỰ

Điều 8. Trách nhiệm quản lý hoạt động đánh giá sự phù hợp sản phẩm mật mã dân sự

Ban Cơ yếu Chính phủ giúp Bộ trưởng Bộ Quốc phòng thực hiện quản lý hoạt động đánh giá sự phù hợp sản phẩm mật mã dân sự, có nhiệm vụ sau đây:

1. Cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động đánh giá sự phù hợp sản phẩm mật mã dân sự;

2. Chỉ định và quản lý hoạt động của tổ chức đánh giá sự phù hợp sản phẩm mật mã dân sự;

3. Tiếp nhận công bố hợp quy sản phẩm mật mã dân sự.

Điều 9. Điều kiện, trình tự, thủ tục đăng ký hoạt động đánh giá sự phù hợp, chỉ định tổ chức đánh giá sự phù hợp và công bố hợp quy sản phẩm mật mã dân sự

1. Điều kiện, trình tự, thủ tục đăng ký hoạt động đánh giá sự phù hợp; chỉ định tổ chức đánh giá sự phù hợp và công bố hợp quy sản phẩm mật mã dân sự thực hiện theo quy định của pháp luật hiện hành về điều kiện, trình tự, thủ tục đăng ký kinh doanh dịch vụ đánh giá sự phù hợp, chỉ định tổ chức đánh giá sự phù hợp và công bố hợp quy đối với các sản phẩm, hàng hóa.

2. Hồ sơ đăng ký hoạt động đánh giá sự phù hợp, đề nghị chỉ định tổ chức đánh giá sự phù hợp và công bố hợp quy sản phẩm mật mã dân sự nộp trực tiếp, hoặc qua hệ thống bưu chính, hoặc dịch vụ công trực tuyến đến Cơ quan quản lý mật mã dân sự thuộc Ban Cơ yếu Chính phủ theo địa chỉ quy định tại khoản 5 Điều 6 Nghị định này.

Điều 10. Thừa nhận kết quả đánh giá sự phù hợp sản phẩm mật mã dân sự

1. Việc thừa nhận kết quả đánh giá sự phù hợp sản phẩm mật mã dân sự giữa Việt Nam với các quốc gia, vùng lãnh thổ khác, giữa tổ chức đánh giá sự phù hợp của Việt Nam với tổ chức đánh giá sự phù hợp của quốc gia, vùng lãnh thổ khác được thực hiện theo quy định của pháp luật hiện hành về tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật.

2. Đối với sản phẩm mật mã dân sự đã có kết quả đánh giá sự phù hợp của tổ chức đánh giá sự phù hợp nước ngoài không thuộc trường hợp quy định tại khoản 1 Điều này, Ban Cơ yếu Chính phủ giúp Bộ trưởng Bộ Quốc phòng xem xét, quyết định chấp nhận kết quả đánh giá sự phù hợp sản phẩm mật mã dân sự của tổ chức đánh giá sự phù hợp nước ngoài có đủ năng lực.

Chương IV

XỬ PHẠT VI PHẠM HÀNH CHÍNH TRONG HOẠT ĐỘNG KINH DOANH, SỬ DỤNG MẬT MÃ DÂN SỰ

Điều 11. Quy định về xử phạt vi phạm hành chính

1. Việc xử phạt vi phạm hành chính trong hoạt động kinh doanh sản phẩm, dịch vụ mật mã dân sự, xuất khẩu, nhập khẩu sản phẩm mật mã dân sự và sử dụng mật mã dân sự thực hiện theo quy định của pháp luật về an toàn thông tin mạng và pháp luật về xử lý vi phạm hành chính.

2. Các hành vi vi phạm hành chính khác liên quan đến hoạt động kinh doanh, sử dụng mật mã dân sự không được quy định tại Nghị định này thì áp dụng quy định

về xử phạt vi phạm hành chính tại các nghị định khác của Chính phủ về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực quản lý nhà nước có liên quan để xử phạt.

3. Quy định về mức phạt tiền tối đa và thẩm quyền xử phạt đối với cá nhân, tổ chức

a) Mức phạt tiền tối đa trong lĩnh vực mật mã dân sự là 100.000.000 đồng đối với cá nhân và 200.000.000 đồng đối với tổ chức. Mức phạt tiền quy định tại Điều 12 Nghị định này được áp dụng đối với hành vi vi phạm hành chính của tổ chức. Trường hợp cá nhân có hành vi vi phạm như của tổ chức thì mức phạt tiền bằng 1/2 mức phạt tiền đối với tổ chức;

b) Thẩm quyền phạt tiền của các chức danh tại Điều 13 Nghị định này là thẩm quyền phạt tiền đối với một hành vi vi phạm của tổ chức; đối với hành vi vi phạm của cá nhân, thẩm quyền phạt tiền bằng 1/2 thẩm quyền phạt tiền đối với tổ chức.

4. Hình thức xử phạt chính: Phạt tiền.

5. Tùy theo tính chất, mức độ vi phạm, tổ chức, cá nhân có hành vi vi phạm hành chính còn có thể bị áp dụng một hoặc nhiều hình thức xử phạt bổ sung tại khoản 6 Điều 12 và áp dụng một hoặc nhiều biện pháp khắc phục hậu quả tại khoản 7 Điều 12 Nghị định này.

Điều 12. Xử phạt hành vi vi phạm các quy định về kinh doanh sản phẩm, dịch vụ mật mã dân sự, sử dụng sản phẩm mật mã dân sự

1. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 40.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Không quản lý hồ sơ, tài liệu về giải pháp kỹ thuật, công nghệ của sản phẩm mật mã dân sự;

b) Không lập, lưu giữ và bảo mật thông tin khách hàng, tên, loại hình, số lượng và mục đích sử dụng của sản phẩm, dịch vụ mật mã dân sự;

c) Báo cáo không đúng thời hạn, không báo cáo về tình hình kinh doanh sản phẩm, dịch vụ mật mã dân sự, xuất khẩu, nhập khẩu sản phẩm mật mã dân sự;

d) Sử dụng sản phẩm mật mã dân sự không do doanh nghiệp được cấp phép kinh doanh sản phẩm mật mã dân sự cung cấp mà không khai báo với Ban Cơ yếu Chính phủ.

2. Phạt tiền từ 40.000.000 đồng đến 80.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Không duy trì một trong các điều kiện để được cấp Giấy phép kinh doanh sản phẩm, dịch vụ mật mã dân sự;

b) Không làm thủ tục sửa đổi, bổ sung Giấy phép kinh doanh sản phẩm, dịch vụ mật mã dân sự khi thay đổi tên, thay đổi người đại diện theo pháp luật;

c) Không làm thủ tục cấp lại Giấy phép trong trường hợp Giấy phép kinh doanh sản phẩm, dịch vụ mật mã dân sự bị mất hoặc bị hư hỏng;

d) Cung cấp sản phẩm, dịch vụ mật mã dân sự khi phát hiện tổ chức, cá nhân vi phạm pháp luật về sử dụng sản phẩm, dịch vụ mật mã dân sự, vi phạm cam kết đã thỏa thuận về sử dụng sản phẩm, dịch vụ mật mã dân sự do doanh nghiệp cung cấp;

đ) Kinh doanh sản phẩm, dịch vụ mật mã dân sự không đúng với nội dung ghi trên Giấy phép kinh doanh sản phẩm, dịch vụ mật mã dân sự;

e) Xuất khẩu, nhập khẩu không đúng nội dung ghi trong Giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu sản phẩm mật mã dân sự;

g) Kinh doanh sản phẩm, dịch vụ mật mã dân sự khi Giấy phép kinh doanh sản phẩm, dịch vụ mật mã dân sự hết hạn.

3. Phạt tiền từ 80.000.000 đồng đến 120.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Cung cấp thông tin không chính xác hoặc giả mạo thông tin để được cấp Giấy phép kinh doanh sản phẩm, dịch vụ mật mã dân sự, Giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu sản phẩm mật mã dân sự;

b) Không phối hợp, tạo điều kiện cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền thực hiện các biện pháp nghiệp vụ khi có yêu cầu.

4. Phạt tiền từ 120.000.000 đồng đến 160.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Xuất khẩu, nhập khẩu sản phẩm mật mã dân sự mà không có Giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu sản phẩm mật mã dân sự;

b) Không tạm ngừng hoặc ngừng cung cấp sản phẩm, dịch vụ mật mã dân sự để đảm bảo quốc phòng, an ninh quốc gia, trật tự, an toàn xã hội khi có yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền;

c) Từ chối cung cấp các thông tin cần thiết liên quan tới khóa mã cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền khi có yêu cầu.

5. Phạt tiền từ 160.000.000 đồng đến 200.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Kinh doanh sản phẩm, dịch vụ mật mã dân sự mà không có Giấy phép kinh doanh sản phẩm, dịch vụ mật mã dân sự;

b) Kinh doanh sản phẩm, dịch vụ mật mã dân sự mà đối tượng và mục đích sử dụng sản phẩm mật mã dân sự gây phương hại đến quốc phòng, an ninh quốc gia, trật tự, an toàn xã hội;

c) Xuất khẩu, nhập khẩu sản phẩm mật mã dân sự mà đối tượng và mục đích sử dụng sản phẩm mật mã dân sự gây phương hại đến quốc phòng, an ninh quốc gia, trật tự, an toàn xã hội.

6. Hình thức xử phạt bổ sung

a) Tước quyền sử dụng Giấy phép kinh doanh sản phẩm, dịch vụ mật mã dân sự từ 03 tháng đến 06 tháng đối với hành vi vi phạm hành chính tại điểm d khoản 2 Điều này.

Doanh nghiệp bị cơ quan có thẩm quyền áp dụng hình thức xử phạt tước quyền sử dụng Giấy phép kinh doanh sản phẩm, dịch vụ mật mã dân sự phải dừng toàn bộ các hoạt động kinh doanh sản phẩm, dịch vụ mật mã dân sự và hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu sản phẩm mật mã dân sự. Sau khi hết thời hạn tước quyền sử dụng Giấy phép, doanh nghiệp phải có tài liệu chứng minh việc khắc phục vi phạm là nguyên nhân bị tước quyền sử dụng Giấy phép.

Trong thời gian doanh nghiệp bị cơ quan có thẩm quyền áp dụng hình thức xử phạt tước quyền sử dụng Giấy phép kinh doanh sản phẩm, dịch vụ mật mã dân sự, cơ quan quản lý mật mã dân sự không thực hiện cấp lại Giấy phép cho doanh nghiệp đã bị tước quyền sử dụng Giấy phép.

b) Tước quyền sử dụng Giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu sản phẩm mật mã dân sự từ 03 tháng đến 06 tháng đối với hành vi vi phạm hành chính tại điểm e khoản 2 Điều này.

Doanh nghiệp bị cơ quan có thẩm quyền áp dụng hình thức xử phạt tước quyền sử dụng Giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu sản phẩm mật mã dân sự phải dừng toàn bộ các hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu sản phẩm mật mã dân sự. Sau khi hết thời hạn tước quyền sử dụng Giấy phép, doanh nghiệp phải có tài liệu chứng minh việc khắc phục vi phạm là nguyên nhân bị tước quyền sử dụng Giấy phép.

Trong thời gian doanh nghiệp bị cơ quan có thẩm quyền áp dụng hình thức xử phạt tước quyền sử dụng Giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu sản phẩm mật mã dân sự, cơ quan quản lý mật mã dân sự không thực hiện cấp lại Giấy phép cho doanh nghiệp đã bị tước quyền sử dụng Giấy phép.

c) Đình chỉ có thời hạn hoạt động kinh doanh sản phẩm, dịch vụ mật mã dân sự từ 03 tháng đến 06 tháng đối với hành vi vi phạm hành chính tại điểm a, đ khoản 2, khoản 3, điểm b, c khoản 4, điểm b, c khoản 5 Điều này.

Doanh nghiệp bị cơ quan có thẩm quyền áp dụng hình thức đình chỉ có thời hạn hoạt động kinh doanh sản phẩm, dịch vụ mật mã dân sự phải dừng toàn bộ các hoạt động kinh doanh sản phẩm, dịch vụ mật mã dân sự và hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu sản phẩm mật mã dân sự. Sau khi hết thời hạn đình chỉ, doanh nghiệp phải có tài liệu chứng minh việc khắc phục vi phạm là nguyên nhân bị đình chỉ có thời hạn hoạt động kinh doanh sản phẩm, dịch vụ mật mã dân sự.

d) Tịch thu tang vật, phương tiện để thực hiện hành vi vi phạm hành chính tại điểm a, b khoản 4, khoản 5 Điều này.

7. Các biện pháp khắc phục hậu quả:

a) Buộc báo cáo tình hình kinh doanh sản phẩm, dịch vụ mật mã dân sự, xuất khẩu, nhập khẩu sản phẩm mật mã dân sự và tổng hợp thông tin khách hàng đối với hành vi vi phạm quy định tại điểm c khoản 1 Điều này;

b) Buộc nộp lại Giấy phép kinh doanh sản phẩm, dịch vụ mật mã dân sự và Giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu sản phẩm mật mã dân sự đối với hành vi vi phạm quy định tại điểm g khoản 2, điểm a khoản 3 Điều này;

c) Buộc làm thủ tục sửa đổi, bổ sung Giấy phép kinh doanh sản phẩm, dịch vụ mật mã dân sự đối với hành vi vi phạm quy định tại điểm b, đ khoản 2 Điều này;

d) Buộc lập, lưu giữ và bảo mật thông tin khách hàng, tên loại hình, số lượng và mục đích sử dụng của sản phẩm, dịch vụ mật mã dân sự đối với hành vi vi phạm quy định tại điểm b khoản 1 Điều này;

đ) Buộc khai báo việc sử dụng sản phẩm mật mã dân sự không do doanh nghiệp được cấp phép kinh doanh sản phẩm mật mã dân sự cung cấp đối với hành vi vi phạm quy định tại điểm d khoản 1 Điều này;

e) Buộc tạm ngừng hoặc ngừng cung cấp sản phẩm, dịch vụ mật mã dân sự đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 2, khoản 3, khoản 4, khoản 5 Điều này;

g) Buộc phối hợp với cơ quan nhà nước có thẩm quyền để thực hiện các biện pháp nghiệp vụ đối với hành vi vi phạm quy định tại điểm b khoản 3 Điều này;

h) Buộc cung cấp các thông tin liên quan tới khóa mã cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền đối với hành vi vi phạm quy định tại điểm c khoản 4 Điều này.

Điều 13. Thẩm quyền xử phạt

1. Chánh Thanh tra Cơ yếu thuộc Ban Cơ yếu Chính phủ, Trưởng đoàn thanh tra chuyên ngành có thẩm quyền:

a) Phạt tiền đến 100.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm hành chính quy định tại Điều 12 của Nghị định này;

b) Tước quyền sử dụng giấy phép có thời hạn hoặc đình chỉ hoạt động có thời hạn;

c) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính có giá trị không vượt quá 100.000.000 đồng;

d) Áp dụng các biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại Luật Xử lý vi phạm hành chính và Nghị định này.

2. Trưởng ban Ban Cơ yếu Chính phủ có thẩm quyền:

a) Phạt tiền đến 200.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm hành chính quy định tại Điều 12 của Nghị định này;

b) Tước quyền sử dụng giấy phép có thời hạn hoặc đình chỉ hoạt động có thời hạn;

c) Thu hồi Giấy phép kinh doanh sản phẩm, dịch vụ mật mã dân sự; Giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu sản phẩm mật mã dân sự;

d) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính;

đ) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại Luật Xử lý vi phạm hành chính và Nghị định này.

3. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện có thẩm quyền:

a) Phạt tiền đến 100.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm hành chính quy định tại khoản 3 Điều 12 của Nghị định này theo chức năng, nhiệm vụ được giao;

b) Tước quyền sử dụng giấy phép có thời hạn hoặc đình chỉ hoạt động có thời hạn;

c) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính;

d) Áp dụng các biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại Luật Xử lý vi phạm hành chính và tại điểm c, e, g khoản 7 Điều 12 Nghị định này.

4. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có thẩm quyền:

a) Phạt tiền đến 200.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm hành chính quy định tại Điều 12 của Nghị định này theo chức năng, nhiệm vụ được giao;

b) Tước quyền sử dụng giấy phép có thời hạn hoặc đình chỉ hoạt động có thời hạn;

c) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính;

d) Áp dụng các biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại Luật Xử lý vi phạm hành chính và Nghị định này.

5. Công an nhân dân, Bộ đội Biên phòng, Cảnh sát biển, Hải quan, Quản lý thị trường có quyền xử phạt theo thẩm quyền quy định tại khoản 4, khoản 5, khoản 6, khoản 7 Điều 39, Điều 40, Điều 41, Điều 42, và khoản 4 Điều 45 của Luật Xử lý vi phạm hành chính và Điều 1 của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xử lý vi phạm hành chính đối với các hành vi vi phạm hành chính quy định tại Điều 12 của Nghị định này theo chức năng, nhiệm vụ trong phạm vi, lĩnh vực mình quản lý.

Điều 14. Thẩm quyền lập biên bản vi phạm hành chính

Người có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính quy định tại Điều 13 Nghị định này, công chức, viên chức, người thuộc lực lượng Quân đội nhân dân, Công an nhân dân, người làm việc trong tổ chức cơ yếu đang thi hành công vụ, nhiệm vụ có quyền lập biên bản vi phạm hành chính trong lĩnh vực mật mã dân sự.

Chương V

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 15. Hiệu lực thi hành

1. Nghị định này có hiệu lực thi hành từ ngàytháng năm 2024.

2. Nghị định số 58/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết về kinh doanh sản phẩm, dịch vụ mật mã dân sự và xuất khẩu, nhập khẩu sản phẩm mật mã dân sự; Nghị định số 53/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 4 năm 2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung Nghị định số 58/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết về kinh doanh sản phẩm, dịch vụ mật mã dân sự và xuất khẩu, nhập khẩu sản phẩm mật mã dân sự và Nghị định số 32/2023/NĐ-CP ngày 09 tháng 6 năm 2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung Nghị định số 53/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 4 năm 2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung Nghị định số 58/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết về kinh doanh sản phẩm, dịch vụ mật mã dân sự và xuất khẩu, nhập khẩu sản phẩm mật mã dân sự hết hiệu lực kể từ ngày Nghị định này có hiệu lực.

Điều 16. Quy định chuyển tiếp

1. Doanh nghiệp kinh doanh sản phẩm, dịch vụ mật mã dân sự đã được cấp Giấy phép kinh doanh sản phẩm, dịch vụ mật mã dân sự theo quy định tại Nghị định số 58/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết về kinh doanh sản phẩm, dịch vụ mật mã dân sự và xuất khẩu, nhập khẩu sản phẩm mật

mã dân sự; Nghị định số 53/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 4 năm 2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung Nghị định số 58/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết về kinh doanh sản phẩm, dịch vụ mật mã dân sự và xuất khẩu, nhập khẩu sản phẩm mật mã dân sự và Nghị định số 32/2023/NĐ-CP ngày 09 tháng 6 năm 2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung Nghị định số 53/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 4 năm 2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung Nghị định số 58/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết về kinh doanh sản phẩm, dịch vụ mật mã dân sự và xuất khẩu, nhập khẩu sản phẩm mật mã dân sự mà vẫn còn thời hạn thì không phải làm lại thủ tục cấp Giấy phép kinh doanh sản phẩm, dịch vụ mật mã dân sự. 30 ngày trước khi giấy phép hết hạn, doanh nghiệp phải làm thủ tục xin cấp phép theo Nghị định này.

2. Giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu sản phẩm mật mã dân sự đã được cấp cho doanh nghiệp trước ngày Nghị định này có hiệu lực mà tên gọi của sản phẩm phù hợp với mô tả hàng hóa tại Danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu Việt Nam thì tiếp tục thực hiện thủ tục hải quan theo thời hạn ghi trên Giấy phép. Cơ quan Hải quan căn cứ vào Danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu Việt Nam, Giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu sản phẩm mật mã dân sự đã được cấp và thực tế hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu để xác định mã số HS và thực hiện thủ tục thông quan theo quy định.

3. Doanh nghiệp chưa được cấp Giấy phép kinh doanh sản phẩm, dịch vụ mật mã dân sự, Giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu sản phẩm mật mã dân sự khi Nghị định này có hiệu lực thực hiện thủ tục cấp phép theo quy định tại Nghị định này.

Điều 17. Trách nhiệm thi hành

Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này./.

Nơi nhận:

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán nhà nước;
- Ủy ban Giám sát tài chính Quốc gia;
- Ngân hàng Chính sách xã hội;
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam;
- Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan Trung ương của các đoàn thể;
- Ban Cơ yếu Chính phủ;
- VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý TTg, TGĐ Công TTĐT, các Vụ, Cục, đơn vị trực thuộc, Công báo;
- Lưu: VT, NC (3b).

**TM. CHÍNH PHỦ
THỦ TƯỚNG**

Phạm Minh Chính

Phụ lục I
DANH MỤC SẢN PHẨM, DỊCH VỤ MẬT MÃ DÂN SỰ
(Kèm theo Nghị định số/2024/NĐ-CP ngày tháng năm 2024 của Chính phủ)

I. DANH MỤC SẢN PHẨM MẬT MÃ DÂN SỰ

TT	Tên sản phẩm
1	Sản phẩm sinh khóa mật mã, quản lý hoặc lưu trữ khóa mật mã.
2	Sản phẩm bảo mật dữ liệu lưu giữ.
3	Sản phẩm bảo mật dữ liệu trao đổi trên mạng.
4	Sản phẩm bảo mật luồng IP.
5	Sản phẩm bảo mật thoại tương tự và thoại số.
6	Sản phẩm bảo mật thông tin vô tuyến.
7	Sản phẩm bảo mật fax, điện báo.

Giải thích:

1. Sản phẩm mật mã dân sự được mô tả là các hệ thống, thiết bị, các mô-đun và mạch tích hợp, các phần mềm được thiết kế chuyên dụng để bảo vệ thông tin bằng kỹ thuật mật mã sử dụng “thuật toán mật mã đối xứng” hoặc “thuật toán mật mã không đối xứng”.

2. Danh mục sản phẩm mật mã dân sự kinh doanh có điều kiện không bao gồm các sản phẩm sau đây:

TT	Tên sản phẩm
1	Hệ điều hành, trình duyệt Internet, phần mềm đã được tích hợp các thành phần mật mã có sẵn (chức năng bảo vệ thông tin bằng kỹ thuật mật mã không phải là chức năng chính), được sử dụng rộng rãi và được xây dựng để người dùng tự cài đặt mà không cần sự hỗ trợ từ nhà cung cấp.
2	Sản phẩm công nghệ thông tin được sử dụng rộng rãi, trong đó chức năng bảo vệ thông tin bằng kỹ thuật mật mã không phải là chức năng chính và được cài đặt sẵn, không cần sự hỗ trợ từ nhà cung cấp, gồm: Máy tính bảng, DVD player, máy ảnh kỹ thuật số, sản phẩm điện tử dân dụng tương tự khác.
3	Điện thoại di động không có khả năng mã hóa đầu cuối.
4	Thẻ thông minh (smart card) và đầu đọc/ghi chỉ sử dụng để truy cập chung và được chế tạo đặc biệt, chỉ có khả năng bảo vệ các thông tin cá nhân.
5	Sản phẩm bảo vệ bản quyền và sở hữu được thiết kế để thực hiện một trong các tính năng sau: a) Chống sao chép bản quyền phần mềm; b) Chống tiếp cận đến phương tiện được bảo vệ ở dạng chỉ cho phép đọc;

	c) Chống tiếp cận đến thông tin được lưu giữ ở dạng mã hóa trên phương tiện truyền thông khi phương tiện truyền thông được bán công khai; d) Chống tiếp cận đến thông tin được lưu giữ để bảo vệ bản quyền một lần đối với dữ liệu âm thanh/video.
6	Sản phẩm có chức năng chỉ dùng để xác thực định danh, không có chức năng mã hóa.
7	Sản phẩm sử dụng kỹ thuật mật mã nhằm mục đích truy cập từ xa, quản trị thiết bị.
8	Ổ cứng lưu giữ sử dụng công nghệ mã hóa SED (Self-Encrypting Drive), được sử dụng rộng rãi.
9	Sản phẩm sử dụng kỹ thuật mật mã nhằm mục đích giám sát, ngăn chặn, phát hiện tấn công mạng.
10	Mạch tích hợp sử dụng công nghệ TPM (Trusted Platform Module) để nhận dạng thiết bị, xác thực thông tin, bảo vệ mật khẩu.
11	Sản phẩm sử dụng kỹ thuật mật mã nhằm mục đích bảo vệ truy cập không dây.
12	Sản phẩm được thiết kế đặc biệt chỉ để sử dụng phía đầu cuối trong lĩnh vực y tế.

II. DANH MỤC DỊCH VỤ MẬT MÃ DÂN SỰ

TT	Tên dịch vụ
1	Dịch vụ bảo vệ thông tin sử dụng sản phẩm mật mã dân sự.
2	Dịch vụ kiểm định, đánh giá sản phẩm mật mã dân sự.
3	Dịch vụ tư vấn bảo mật, an toàn thông tin mạng sử dụng sản phẩm mật mã dân sự.

Phụ lục II

**DANH MỤC SẢN PHẨM MẬT MÃ DÂN SỰ XUẤT KHẨU,
NHẬP KHẨU THEO GIẤY PHÉP**

(Kèm theo Nghị định số /2024/NĐ-CP ngày tháng năm 2024 của Chính phủ)

ST T	Tên sản phẩm	Mô tả đặc tính kỹ thuật mật mã	Mã số HS	Mô tả hàng hóa
1	Sản phẩm sinh khóa mật mã, quản lý hoặc lưu trữ khóa mật mã	- Các sản phẩm trong hệ thống PKI sử dụng mật mã bao gồm: -- Module bảo mật phần cứng HSM (Hardware Security Module): có chức năng sinh khóa mật mã, lưu trữ và quản lý khóa mật mã, chứng thư số, ký và kiểm tra chữ ký số. -- PKI Token (PKI USBToken, PKI Smartcard, SimPKI): có chức năng sinh khóa mật mã, lưu trữ và quản lý khóa mật mã, chứng thư số, ký và kiểm tra chữ ký số. - Các sản phẩm có chức năng sinh khóa mật mã, quản lý hoặc lưu trữ khóa mật mã không thuộc hệ thống PKI.	8471.30.90 8471.41.90 8471.49.90 8471.80.90	Máy xử lý dữ liệu tự động và các khối chức năng của chúng; đầu đọc từ tính hoặc đầu đọc quang học, máy truyền dữ liệu lên các phương tiện truyền dữ liệu dưới dạng mã hóa và máy xử lý những dữ liệu này, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác gồm: - Loại khác của hàng hóa là máy xử lý dữ liệu tự động loại xách tay, có trọng lượng không quá 10 kg, gồm ít nhất một đơn vị xử lý dữ liệu trung tâm, một bàn phím và một màn hình; - Loại khác của hàng hóa chứa trong cùng một vỏ có ít nhất một đơn vị xử lý trung tâm, một đơn vị nhập và một đơn vị xuất, kết hợp hoặc không kết hợp với nhau; - Loại khác, ở dạng hệ thống; - Loại khác của hàng hóa là các bộ máy khác của máy xử lý dữ liệu tự động.
2	Sản phẩm bảo mật dữ liệu lưu giữ	Sản phẩm sử dụng các thuật toán mật mã, kỹ thuật mật mã để bảo vệ dữ liệu lưu giữ trên thiết bị.	8523.51.11 8523.51.21 8523.51.99	Các thiết bị lưu trữ bền vững, thẻ rỗng của hàng hóa là đĩa, băng, các thiết bị lưu trữ bền vững, thẻ rỗng, “thẻ thông minh” và các phương tiện lưu trữ thông tin khác để ghi âm thanh hoặc các nội dung, hình thức thể hiện khác, đã hoặc chưa ghi, kể cả bản khuôn mẫu và bản gốc để sản xuất ghi băng đĩa, nhưng không bao gồm các sản phẩm của vật liệu ảnh hoặc điện ảnh gồm:

				- Loại dùng cho máy vi tính của loại chưa ghi; - Loại dùng cho máy vi tính của loại để tái tạo các hiện tượng trừ âm thanh hoặc hình ảnh; - Loại khác của loại khác.
			8523.52.00	- "Thẻ thông minh".
			8542.32.00	Bộ nhớ của mạch điện tử tích hợp.
3	Sản phẩm bảo mật dữ liệu trao đổi trên mạng	Sản phẩm sử dụng thuật toán mật mã, kỹ thuật mật mã để bảo mật dữ liệu truyền nhận trên môi trường mạng.	8471.30.90 8471.41.90 8471.49.90	Máy xử lý dữ liệu tự động và các khối chức năng của chúng; máy truyền dữ liệu lên các phương tiện truyền dữ liệu dưới dạng mã hóa và máy xử lý những dữ liệu này, chưa được chi tiết hay ghi ở nơi khác gồm: - Loại khác của hàng hóa là máy xử lý dữ liệu tự động loại xách tay, có trọng lượng không quá 10 kg, gồm ít nhất một đơn vị xử lý dữ liệu trung tâm, một bàn phím và một màn hình; - Loại khác của hàng hóa chứa trong cùng một vỏ có ít nhất một đơn vị xử lý trung tâm, một đơn vị nhập và một đơn vị xuất, kết hợp hoặc không kết hợp với nhau; - Loại khác, ở dạng hệ thống.
			8517.62.42 8517.62.43 8517.62.49	Thiết bị dùng cho hệ thống hữu tuyến sóng mang hoặc hệ thống hữu tuyến kỹ thuật số của hàng hóa là máy thu, đổi và truyền hoặc tái tạo âm thanh, hình ảnh hoặc dạng dữ liệu khác, kể cả thiết bị chuyển mạch và thiết bị định tuyến gồm: - Bộ tập trung hoặc bộ dồn kênh; - Bộ điều khiển và bộ thích ứng (adaptor), kể cả cổng nối, cầu nối, bộ định tuyến và các thiết bị tương tự khác được thiết kế chỉ để kết nối với máy xử lý dữ liệu tự động thuộc nhóm 84.71; - Loại khác.

			8517.62.51 8517.62.53 8517.62.59	Thiết bị truyền dẫn khác kết hợp với thiết bị thu của hàng hóa là máy thu, đổi và truyền hoặc tái tạo âm thanh, hình ảnh hoặc dạng dữ liệu khác, kể cả thiết bị chuyển mạch và thiết bị định tuyến gồm: - Thiết bị mạng nội bộ không dây; - Thiết bị phát khác dùng cho điện báo hoặc điện thoại truyền dẫn dưới dạng sóng vô tuyến; - Loại khác.
			8517.62.61 8517.62.69 8517.62.91 8517.62.92 8517.62.99	Thiết bị truyền dẫn khác của hàng hóa là máy thu, đổi và truyền hoặc tái tạo âm thanh, hình ảnh hoặc dạng dữ liệu khác, kể cả thiết bị chuyển mạch và thiết bị định tuyến gồm: - Dùng cho điện báo hoặc điện thoại truyền dẫn dưới dạng sóng vô tuyến; - Loại khác; - Thiết bị thu xách tay để gọi, báo hiệu hoặc nhắn tin và thiết bị cảnh báo bằng tin nhắn, kể cả máy nhắn tin; - Loại khác dùng cho điện báo hoặc điện thoại truyền dẫn dưới dạng sóng vô tuyến; - Loại khác của Loại khác.
4	Sản phẩm bảo mật luồng IP	Sản phẩm sử dụng công nghệ VPN có bảo mật (IPSec VPN, TLS VPN) để đảm bảo an toàn, bảo mật cho dữ liệu truyền nhận trên môi trường mạng IP. Trong đó, sử dụng các thuật toán mã hóa đối xứng, thuật toán mã hóa phi đối xứng, thuật toán ký số, hàm băm mật mã để bảo	8471.30.90 8471.41.90 8471.49.90	Máy xử lý dữ liệu tự động và các khối chức năng của chúng; máy truyền dữ liệu lên các phương tiện truyền dữ liệu dưới dạng mã hóa và máy xử lý những dữ liệu này, chưa được chi tiết hay ghi ở nơi khác gồm: - Loại khác của hàng hóa là máy xử lý dữ liệu tự động loại xách tay, có trọng lượng không quá 10 kg, gồm ít nhất một đơn vị xử lý dữ liệu trung tâm, một bàn phím và một màn hình;

		mật, xác thực các thông tin truyền nhận trên môi trường mạng IP.		- Loại khác của hàng hóa chứa trong cùng một vỏ có ít nhất một đơn vị xử lý trung tâm, một đơn vị nhập và một đơn vị xuất, kết hợp hoặc không kết hợp với nhau; - Loại khác, ở dạng hệ thống.
			8517.62.42 8517.62.43 8517.62.49	Thiết bị dùng cho hệ thống hữu tuyến sóng mang hoặc hệ thống hữu tuyến kỹ thuật số của hàng hóa là máy thu, đổi và truyền hoặc tái tạo âm thanh, hình ảnh hoặc dạng dữ liệu khác, kể cả thiết bị chuyển mạch và thiết bị định tuyến gồm: - Bộ tập trung hoặc bộ dồn kênh; - Bộ điều khiển và bộ thích ứng (adaptor), kể cả công nối, cầu nối, bộ định tuyến và các thiết bị tương tự khác được thiết kế chỉ để kết nối với máy xử lý dữ liệu tự động thuộc nhóm 84.71; - Loại khác.
			8517.62.51 8517.62.53 8517.62.59	Thiết bị truyền dẫn khác kết hợp với thiết bị thu của hàng hóa Máy thu, đổi và truyền hoặc tái tạo âm thanh, hình ảnh hoặc dạng dữ liệu khác, kể cả thiết bị chuyển mạch và thiết bị định tuyến gồm: - Thiết bị mạng nội bộ không dây; - Thiết bị phát khác dùng cho điện báo hoặc điện thoại truyền dẫn dưới dạng sóng vô tuyến; - Loại khác.
			8517.62.61 8517.62.69 8517.62.91 8517.62.92 8517.62.99	Thiết bị truyền dẫn khác của hàng hóa Máy thu, đổi và truyền hoặc tái tạo âm thanh, hình ảnh hoặc dạng dữ liệu khác, kể cả thiết bị chuyển mạch và thiết bị định tuyến gồm:

				- Dùng cho điện báo hoặc điện thoại truyền dẫn dưới dạng sóng vô tuyến; - Loại khác; - Thiết bị thu xách tay để gọi, báo hiệu hoặc nhắn tin và thiết bị cảnh báo bằng tin nhắn, kể cả máy nhắn tin; - Loại khác dùng cho điện báo hoặc điện thoại truyền dẫn dưới dạng sóng vô tuyến; - Loại khác của loại khác.
5	Sản phẩm bảo mật thoại tương tự và thoại số	Sản phẩm sử dụng các giao thức bảo mật (ZRTP, SRTP, WebRTC, SIPS) hoặc kênh VPN (IPSec, SSL/TLS, L2TP) để bảo mật âm thanh, hình ảnh, video. Trong đó, sử dụng các thuật toán mã hóa đối xứng, thuật toán mã hóa phi đối xứng, thuật toán ký số, hàm băm mật mã.	8517.11.00 8517.13.00 8517.14.00 8517.18.00	Bộ điện thoại, kể cả điện thoại thông minh và điện thoại khác cho mạng di động tế bào hoặc mạng không dây khác; thiết bị khác để truyền hoặc nhận tiếng, hình ảnh hoặc dữ liệu khác, kể cả các thiết bị viễn thông nối mạng hữu tuyến hoặc không dây (như loại sử dụng trong mạng nội bộ hoặc mạng diện rộng), trừ loại thiết bị truyền hoặc thu của nhóm 84.43, 85.25, 85.27 hoặc 85.28 gồm: - Bộ điện thoại hữu tuyến với điện thoại cầm tay không dây; - Điện thoại thông minh; - Điện thoại cho mạng di động tế bào hoặc mạng không dây khác; - Loại khác.
6	Sản phẩm bảo mật thông tin vô tuyến	Sản phẩm sử dụng thuật toán mật mã, kỹ thuật mật mã để bảo mật dữ liệu thông tin vô tuyến.	8525.50.00 8525.60.00 8526.91.10 8526.91.90 8526.92.00	Thiết bị phát dùng cho phát thanh sóng vô tuyến hoặc truyền hình, có hoặc không gắn với thiết bị thu hoặc ghi hoặc tái tạo âm thanh; camera truyền hình, camera kỹ thuật số và camera ghi hình ảnh gồm: - Thiết bị phát; - Thiết bị phát có gắn với thiết bị thu. Ra đa, các thiết bị dẫn đường bằng sóng vô tuyến và các thiết bị điều khiển từ xa bằng vô tuyến gồm:

				- Thiết bị dẫn đường bằng sóng vô tuyến, loại dùng trên máy bay dân dụng, hoặc chỉ dùng cho tàu thuyền đi biển; - Loại khác của hàng hóa là thiết bị dẫn đường bằng sóng vô tuyến; - Thiết bị điều khiển từ xa bằng sóng vô tuyến.
7	Sản phẩm bảo mật fax, điện báo	Sản phẩm sử dụng thuật toán mật mã, kỹ thuật mật mã để bảo mật dữ liệu fax, dữ liệu điện báo tại chỗ hoặc trên đường truyền.	8443.31.31 8443.31.39 8443.31.91 8443.31.99	Máy kết hợp hai hoặc nhiều chức năng in, copy hoặc fax, có khả năng kết nối với máy xử lý dữ liệu tự động hoặc kết nối mạng gồm: - Loại màu của hàng hóa là máy in-copy-fax kết hợp; - Loại khác của hàng hóa là máy in-copy-fax kết hợp; - Máy in-copy-scan-fax kết hợp của loại khác; - Loại khác của loại khác.
			8443.32.40	Máy fax.

Phụ lục III

MẪU HỒ SƠ, THỦ TỤC CẤP GIẤY PHÉP KINH DOANH SẢN PHẨM, DỊCH VỤ MẬT MÃ DÂN SỰ, GIẤY PHÉP XUẤT KHẨU, NHẬP KHẨU SẢN PHẨM MẬT MÃ DÂN SỰ

(Kèm theo Nghị định số/2024/NĐ-CP ngày tháng năm 2024 của Chính phủ)

Mẫu số 01	Đơn đề nghị cấp Giấy phép kinh doanh sản phẩm, dịch vụ mật mã dân sự
Mẫu số 02	Đơn đề nghị sửa đổi, bổ sung/cấp lại/gia hạn Giấy phép kinh doanh sản phẩm, dịch vụ mật mã dân sự
Mẫu số 03	Phương án kỹ thuật
Mẫu số 04	Phương án kinh doanh
Mẫu số 05	Phương án bảo mật và an toàn thông tin mạng
Mẫu số 06	Giấy phép kinh doanh sản phẩm, dịch vụ mật mã dân sự
Mẫu số 07	Đơn đề nghị cấp Giấy phép xuất khẩu/nhập khẩu sản phẩm mật mã dân sự
Mẫu số 08	Giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu sản phẩm mật mã dân sự

(TÊN DOANH NGHIỆP)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:.....

....., ngày... tháng... năm...

ĐƠN ĐỀ NGHỊ**cấp Giấy phép kinh doanh sản phẩm, dịch vụ mật mã dân sự**

Kính gửi: (Cơ quan quản lý mật mã dân sự thuộc Ban Cơ yếu Chính phủ).

Tên doanh nghiệp đề nghị cấp phép (viết bằng tiếng Việt):.....

Tên doanh nghiệp viết bằng tiếng nước ngoài (nếu có):.....

Tên doanh nghiệp viết tắt (nếu có):.....

Địa chỉ trụ sở chính:.....

Điện thoại:.....

Email:..... Website:.....

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư/giấy tờ khác có giá trị tương đương:.....

do:..... cấp ngày:.....

Họ và tên người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp:.....

Chức vụ:.....

Số CCCD/ Số định danh cá nhân /Hộ chiếu: :.....

cấp ngày..... tại.....

Đề nghị (Cơ quan quản lý mật mã dân sự thuộc Ban Cơ yếu Chính phủ) cấp Giấy phép kinh doanh sản phẩm, dịch vụ mật mã dân sự như sau:

1. Danh mục các sản phẩm mật mã dân sự xin cấp phép kinh doanh

STT	Tên nhóm sản phẩm	Tiêu chuẩn, đặc tính kỹ thuật	Phạm vi, lĩnh vực cung cấp
1			
2			

2. Danh mục các dịch vụ mật mã dân sự xin cấp phép kinh doanh

STT	Tên dịch vụ	Phạm vi, lĩnh vực cung cấp
1		
2		

Tôi/chúng tôi xin chịu trách nhiệm trước pháp luật về sự chính xác của các thông tin đã cung cấp và cam kết thực hiện đúng các quy định về kinh doanh sản phẩm mật mã dân sự tại Luật An toàn thông tin mạng.

ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT CỦA DOANH NGHIỆP

(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

(TÊN DOANH NGHIỆP)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:.....

....., ngày... tháng... năm...

ĐƠN ĐỀ NGHỊ
sửa đổi, bổ sung/cấp lại/gia hạn
Giấy phép kinh doanh sản phẩm, dịch vụ mật mã dân sự

Kính gửi: (Cơ quan quản lý mật mã dân sự thuộc Ban Cơ yếu Chính phủ).

Tên doanh nghiệp đề nghị cấp phép (*viết bằng tiếng Việt*):.....

Tên doanh nghiệp viết bằng tiếng nước ngoài (*nếu có*):.....

Tên doanh nghiệp viết tắt (*nếu có*):.....

Địa chỉ trụ sở chính:.....

Điện thoại:.....

Email:..... Website:.....

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư/giấy tờ khác có giá trị tương đương:.....
do:..... cấp ngày:.....

Giấy phép kinh doanh sản phẩm, dịch vụ mật mã dân sự số:..... do (Cơ quan quản lý mật mã dân sự thuộc Ban Cơ yếu Chính phủ) cấp ngày:.....

Họ và tên người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp:.....

Chức vụ:.....

Số CCCD/ Số định danh cá nhân / Hộ chiếu:..... cấp ngày
tại

Lý do đề nghị:

(*ghi rõ lý do đề nghị sửa đổi, bổ sung/cấp lại/gia hạn Giấy phép*)

Đề nghị (Cơ quan quản lý mật mã dân sự thuộc Ban Cơ yếu Chính phủ)

.....

(*ghi rõ yêu cầu sửa đổi, bổ sung/cấp lại/gia hạn Giấy phép*)

Tôi/chúng tôi xin chịu trách nhiệm trước pháp luật về sự chính xác của các thông tin đã cung cấp và cam kết thực hiện đúng các quy định về kinh doanh sản phẩm mật mã dân sự tại Luật An toàn thông tin mạng.

ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT CỦA DOANH NGHIỆP
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

(Tên doanh nghiệp)

PHƯƠNG ÁN KỸ THUẬT

(Kèm theo đơn đề nghị số ... ngày .. tháng ... năm...)

I. SẢN PHẨM XIN CẤP PHÉP

1. Giới thiệu chung

Giới thiệu chung về sản phẩm cần xin cấp phép, bao gồm thông tin chung về sản phẩm; các chức năng, đặc tính kỹ thuật của sản phẩm.

2. Đặc tính kỹ thuật mật mã

Nêu rõ các thuật toán mật mã, tham số mật mã được sử dụng trong sản phẩm (Cần chỉ rõ tài liệu tham chiếu của các đặc tính kỹ thuật mật mã đã nêu).

3. Mô hình triển khai

Mô tả mô hình triển khai sản phẩm và nguyên lý chung của việc sử dụng sản phẩm nhằm bảo mật, xác thực thông tin trong hệ thống.

4. Cấu hình tham số mật mã

Mô tả việc thiết lập, cấu hình các tham số mật được sử dụng trong sản phẩm và tài liệu tham chiếu (nếu có).

II. PHƯƠNG ÁN BẢO HÀNH, BẢO TRÌ SẢN PHẨM MẬT MÃ DÂN SỰ

1. Tổng quan
2. Phạm vi bảo hành, bảo trì
3. Quy trình bảo hành
4. Địa chỉ bảo hành

(Tên doanh nghiệp)

PHƯƠNG ÁN KINH DOANH

(Kèm theo đơn đề nghị số ... ngày .. tháng ... năm...)

I. Tổng quan về doanh nghiệp

1. Giới thiệu về doanh nghiệp

Giới thiệu các thông tin chung và hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp.

2. Cơ sở vật chất

Mô tả hệ thống trang thiết bị, cơ sở vật chất của doanh nghiệp.

3. Nhân sự

Thống kê đội ngũ quản lý, điều hành, kỹ thuật (ghi rõ thông tin số lượng và trình độ chuyên môn).

II. Phương án kinh doanh sản phẩm, dịch vụ mật mã dân sự

1. Phạm vi, đối tượng cung cấp

Nêu rõ phạm vi, đối tượng, lĩnh vực cung cấp sản phẩm, dịch vụ mật mã dân sự.

2. Kế hoạch kinh doanh sản phẩm, dịch vụ

Trình bày dự kiến kế hoạch kinh doanh sản phẩm, dịch vụ mật mã dân sự.

III. Phương án đảm bảo chất lượng sản phẩm, dịch vụ mật mã dân sự

Mô tả dịch vụ hệ thống phục vụ khách hàng và bảo đảm kỹ thuật.

(Tên doanh nghiệp)

**PHƯƠNG ÁN BẢO MẬT
VÀ AN TOÀN THÔNG TIN MẠNG**
(Kèm theo đơn đề nghị số ... ngày .. tháng ... năm...)

I. Dữ liệu cần bảo vệ

Trình bày các dữ liệu nhạy cảm cần bảo vệ của cá nhân, tổ chức liên quan tới hoạt động quản lý và cung cấp sản phẩm, dịch vụ mật mã dân sự mà doanh nghiệp lưu giữ.

II. Phương án bảo mật

Trình bày các biện pháp nghiệp vụ và kỹ thuật để bảo vệ dữ liệu nhạy cảm nêu tại mục I.

**CƠ QUAN QUẢN LÝ MẬT
MÃ DÂN SỰ THUỘC BAN
CƠ YẾU CHÍNH PHỦ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: /GPKD

....., ngày... tháng... năm...

**GIẤY PHÉP KINH DOANH
SẢN PHẨM, DỊCH VỤ MẬT MÃ DÂN SỰ**

**(THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN QUẢN LÝ MẬT MÃ DÂN SỰ
THUỘC BAN CƠ YẾU CHÍNH PHỦ)**

Căn cứ Luật An toàn thông tin mạng năm 2015;

Căn cứ Nghị định số..... ngày tháng..... năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật An toàn thông tin mạng về mật mã dân sự; Xét hồ sơ đề nghị cấp/sửa đổi, bổ sung/cấp lại/gia hạn Giấy phép kinh doanh sản phẩm, dịch vụ mật mã dân sự của.....¹;

Theo đề nghị của

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1.¹

Địa chỉ trụ sở chính:.....

Điện thoại:..... Fax:.....

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư số:.....do.....cấp ngày.... tháng....năm.....;

Được kinh doanh sản phẩm, dịch vụ mật mã dân sự theo Danh mục kèm theo Giấy phép này.

Điều 2......¹ phải thực hiện đúng các quy định của Luật An toàn thông tin mạng và Nghị định số ngày tháng năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật An toàn thông tin mạng về mật mã dân sự.

Điều 3. Giấy phép kinh doanh sản phẩm, dịch vụ mật mã dân sự này có thời hạn từ ngày ...tháng ... năm ... đến hết ngày ... tháng ... năm....; ²thay thế cho Giấy phép kinh doanh sản phẩm, dịch vụ mật mã dân sự số/GPKD ngày...tháng ... năm... của (Thủ trưởng Cơ quan quản lý mật mã dân sự thuộc Ban Cơ yếu Chính phủ)/.

Nơi nhận:

-

-.....

THỦ TRƯỞNG

(Ký tên và đóng dấu)

¹ Tên doanh nghiệp được cấp phép

² Sử dụng trong trường hợp cấp sửa đổi, bổ sung/cấp lại/gia hạn Giấy phép

**DANH MỤC CÁC SẢN PHẨM, DỊCH VỤ MẬT MÃ DÂN SỰ
ĐƯỢC PHÉP KINH DOANH**

(Kèm theo Giấy phép kinh doanh sản phẩm, dịch vụ mật mã dân sự số.../GPKD ngày
tháng ... năm ... của Cơ quan quản lý mật mã dân sự thuộc Ban Cơ yếu Chính phủ)

1. Danh mục các sản phẩm mật mã dân sự được phép kinh doanh

STT	Tên nhóm sản phẩm	Tiêu chuẩn, đặc tính kỹ thuật	Phạm vi, lĩnh vực cung cấp
1			
2			

2. Danh mục các dịch vụ mật mã dân sự được phép kinh doanh

STT	Tên dịch vụ	Phạm vi, lĩnh vực cung cấp
1		
2		

(TÊN DOANH NGHIỆP)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:.....

....., ngày... tháng... năm...

ĐƠN ĐỀ NGHỊ**Cấp Giấy phép xuất khẩu/nhập khẩu sản phẩm mật mã dân sự**

Kính gửi: (Cơ quan quản lý mật mã dân sự thuộc Ban Cơ yếu Chính phủ)

Tên doanh nghiệp đề nghị cấp phép (viết bằng tiếng Việt):.....

Tên doanh nghiệp viết bằng tiếng nước ngoài (nếu có):.....

Tên doanh nghiệp viết tắt (nếu có):.....

Địa chỉ trụ sở chính:.....

Điện thoại:.....Fax:.....

Email:.....Website:.....

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư/giấy tờ khác có giá trị tương đương:.....

do:.....cấp ngày:.....

Giấy phép kinh doanh sản phẩm, dịch vụ mật mã dân sự số:..... do (Cơ quan quản lý mật mã dân sự thuộc Ban Cơ yếu Chính phủ) cấp ngày:.....

Giấy chứng nhận hợp quy sản phẩm số

do:.....cấp ngày.....(nếu có).

Đề nghị (Cơ quan quản lý mật mã dân sự thuộc Ban Cơ yếu Chính phủ) cấp **Giấy phép xuất khẩu sản phẩm mật mã dân sự/Giấy phép nhập khẩu sản phẩm mật mã dân sự** theo danh mục kèm theo đơn này.

Tôi/chúng tôi xin chịu trách nhiệm trước pháp luật về sự chính xác của các thông tin đã cung cấp và cam kết thực hiện đúng các quy định về kinh doanh xuất khẩu, nhập khẩu sản phẩm mật mã dân sự tại Luật An toàn thông tin mạng.

ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT CỦA DOANH NGHIỆP

(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

**BẢN KÊ KHAI DANH MỤC CÁC SẢN PHẨM MẬT MÃ DÂN SỰ ĐỀ NGHỊ
CẤP PHÉP XUẤT KHẨU, NHẬP KHẨU**

*(kèm theo Đơn đề nghị cấp Giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu sản phẩm mật mã dân sự
số ... của³)*

TT	Tên sản phẩm	Tên hãng	Model	Mã HS	Nước sản xuất	Năm sản xuất	Số lượng	Tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật ⁴	Đặc tính kỹ thuật	Mục đích xuất khẩu/nhập khẩu
1										
2										
...										

³ Tên doanh nghiệp

⁴ Quy chuẩn kỹ thuật chỉ áp dụng đối với trường hợp nhập khẩu (nếu có)

**CƠ QUAN QUẢN LÝ MẬT
MÃ DÂN SỰ THUỘC BAN
CƠ YẾU CHÍNH PHỦ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: /GPXNK

....., ngày... tháng... năm...

**GIẤY PHÉP
XUẤT KHẨU, NHẬP KHẨU SẢN PHẨM MẬT MÃ DÂN SỰ**

**THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN QUẢN LÝ MẬT MÃ DÂN SỰ
THUỘC BAN CƠ YẾU CHÍNH PHỦ**

Căn cứ Luật An toàn thông tin mạng năm 2015;

Căn cứ Nghị định số..... ngày tháng..... năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật An toàn thông tin mạng về mật mã dân sự;

Xét hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu sản phẩm mật mã dân sự của.....⁵;

Theo đề nghị của

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1.⁵

Địa chỉ trụ sở chính:.....

Điện thoại:..... Fax:.....

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư số:.....do.....cấp ngày.... tháng....năm.....;

Được xuất khẩu/nhập khẩu sản phẩm mật mã dân sự theo Danh mục kèm theo Giấy phép này.

Điều 2......⁵ phải thực hiện đúng các quy định của Luật An toàn thông tin mạng và Nghị định số ngày tháng năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật An toàn thông tin mạng về mật mã dân sự;

Điều 3. Giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu mật mã dân sự này có giá trị đến hết ngày ... tháng ... năm...../.

Nơi nhận:

-

-

THỦ TRƯỞNG

(Ký tên và đóng dấu)

⁵ Tên doanh nghiệp

**DANH MỤC CÁC SẢN PHẨM MẬT MÃ DÂN SỰ
ĐƯỢC XUẤT KHẨU/NHẬP KHẨU**

*(Kèm theo Giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu sản phẩm mật mã dân sự số/GPXNK ngày
tháng ... năm ... của Cơ quan Quản lý mật mã dân sự thuộc Ban Cơ yếu Chính phủ)*

TT	Tên sản phẩm	Tên hãng	Model	Mã HS	Nước sản xuất	Năm sản xuất	Số lượng	Tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật ⁶	Đặc tính kỹ thuật	Mục đích xuất khẩu/nhập khẩu
1										
2										
3										
...										

⁶ Quy chuẩn kỹ thuật chỉ áp dụng đối với trường hợp nhập khẩu (nếu có)